

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 66/2026/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 16 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định bảo vệ môi trường trong chăn nuôi
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Nghị định số 32/2026/NĐ-CP ngày 21/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026; Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi; Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019;

Căn cứ Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chi tiết một số điều của Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BTNM ngày 29/01/2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 6035/TTr-SNNMT ngày 30/5/2026;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành quy định bảo vệ môi trường trong chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định bảo vệ môi trường trong chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2026. Quyết định số 15/2022/QĐ-UBND ngày 14/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định bảo vệ môi trường trong chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Bảo vệ môi trường trong chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND

ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi; quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi; trách nhiệm bảo vệ môi trường của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan đến hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
2. Các cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước có liên quan đến hoạt động bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Các từ ngữ được sử dụng trong quy định này được hiểu như sau:
 - a) Thủ tục pháp lý về môi trường là cụm từ gọi chung cho các thủ tục hành chính về môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, gồm các thủ tục đánh giá sơ bộ tác động môi trường, báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, giấy phép thành phần, đăng ký môi trường.
 - b) Chất thải lỏng bao gồm nước thải (nước phân, nước tiểu của gia súc; nước vệ sinh từ chuồng trại, từ các phương tiện vận chuyển gia súc, gia cầm và các loại chất lỏng khác (thuốc thú y dạng lỏng, dung dịch xử lý chuồng trại...)
 - c) Chất thải ở thể rắn (gọi tắt là chất thải rắn) là phân, lông, các phế phẩm khác từ động vật; bã thức ăn chăn nuôi, xác động vật, bao bì thuốc thú y, thức ăn chăn nuôi và các chất thải rắn khác thải ra trong quá trình chăn nuôi, giết mổ.
 - d) Chất thải ở thể khí (gọi tắt là chất thải khí) là các loại khí thải phát sinh trong quá trình chăn nuôi như NH_3 , H_2S , CO_2 , CH_4 và các khí có mùi khác.

đ) Chất thải nguy hại phát sinh từ cơ sở chăn nuôi bao gồm: vỏ bao bì thuốc thú y, xác gia súc, gia cầm chết do dịch bệnh, chế phẩm hóa chất khử trùng, xy lanh, kim tiêm thải bỏ.

e) Quản lý chất thải là hoạt động phân loại, thu gom, vận chuyển, giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế, xử lý, tiêu hủy, thải loại chất thải.

g) Hệ thống thu gom, xử lý, thoát nước thải của cơ sở chăn nuôi gồm mạng lưới thu gom nước thải (đường ống, hố ga, cống, bể bioga, bể điều hòa), các trạm bơm nước thải, các công trình xử lý nước thải và các công trình phụ trợ khác nhằm mục đích thu gom, xử lý nước thải và thoát nước thải sau xử lý vào môi trường tiếp nhận.

2. Các từ ngữ khác quy định tại Điều 2 Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14; Điều 3 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi; Điều 3 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14; Điều 3 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường sử dụng trong quy định này gồm:

a) Vật nuôi bao gồm gia súc, gia cầm và động vật khác trong chăn nuôi.

b) Hoạt động chăn nuôi là nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi và hoạt động khác có liên quan đến vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi phục vụ mục đích làm thực phẩm, khai thác sức kéo, làm cảnh hoặc mục đích khác của con người.

c) Gia súc là các loài động vật có vú, có 04 chân được con người thuần hóa và chăn nuôi.

d) Gia cầm là các loài động vật có 02 chân, có lông vũ, thuộc nhóm động vật có cánh được con người thuần hóa và chăn nuôi.

đ) Hệ số đơn vị vật nuôi là hằng số áp dụng để quy đổi trực tiếp số lượng gia súc, gia cầm sang đơn vị vật nuôi.

e) Hoạt động bảo vệ môi trường là hoạt động phòng ngừa, hạn chế tác động xấu đến môi trường; ứng phó sự cố môi trường; khắc phục ô nhiễm, suy thoái môi trường, cải thiện chất lượng môi trường.

g) Kiểm soát ô nhiễm là quá trình phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý ô nhiễm.

h) Đánh giá sơ bộ tác động môi trường là việc xem xét, nhận dạng các vấn đề môi trường chính của dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi hoặc giai đoạn đề xuất thực hiện dự án đầu tư.

i) Đánh giá tác động môi trường là việc phân tích, dự báo các tác động đến môi trường của dự án đầu tư cụ thể để đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường khi triển khai dự án đó.

k) Đăng ký môi trường là việc chủ các cơ sở chăn nuôi thực hiện đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước các nội dung liên quan đến xả chất thải và biện pháp bảo vệ môi trường của cơ sở chăn nuôi.

l) Vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải là việc vận hành nhằm kiểm tra, đánh giá hiệu quả và sự phù hợp với yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với công trình xử lý chất thải của chủ cơ sở chăn nuôi.

Điều 4. Trách nhiệm bảo vệ môi trường của các chủ dự án, cơ sở chăn nuôi

1. Thực hiện đầy đủ các thủ tục, hồ sơ pháp lý về bảo vệ môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết trong hồ sơ pháp lý về bảo vệ môi trường được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, xác nhận; xử lý chất thải đảm bảo đáp ứng quy chuẩn môi trường hiện hành.

3. Đảm bảo các điều kiện vệ sinh thú y theo Phụ lục I của Quy định này. Trong trường hợp gia súc, gia cầm mắc dịch bệnh, phải áp dụng phương pháp tiêu hủy gia súc, gia cầm mắc dịch bệnh theo Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01-41:2011/BNNPTNT về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật (Phụ lục IV của Quy định này).

4. Kê khai hoạt động chăn nuôi theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

5. Thực hiện quan trắc môi trường và báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

6. Thực hiện nghĩa vụ nộp phí bảo vệ môi trường theo quy định.

7. Phòng ngừa, hạn chế các tác động xấu đối với môi trường từ hoạt động tại cơ sở chăn nuôi của mình; khắc phục ô nhiễm môi trường, bồi thường thiệt hại môi trường do hoạt động của cơ sở gây ra (nếu có).

8. Chấp hành chế độ thanh tra, kiểm tra bảo vệ môi trường.
9. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho người lao động trong trại chăn nuôi của mình.
10. Thực hiện các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương II
QUY ĐỊNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG TRONG CHĂN NUÔI
Mục 1
CÁC THỦ TỤC PHÁP LÝ VỀ MÔI TRƯỜNG

Điều 5. Đánh giá sơ bộ tác động môi trường

1. Đối tượng, thời điểm thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường: Các dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi có nguy cơ tác động xấu đến môi trường ở mức độ cao theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Luật Bảo vệ môi trường phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường trong; việc đánh giá môi trường sơ bộ thực hiện trong giai đoạn nghiên cứu tiền khả thi đầu tư xây dựng, đề xuất chủ trương đầu tư, đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường. Sở Tài chính chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện dự án xem xét nội dung đánh giá sơ bộ tác động môi trường đồng thời với hồ sơ đề nghị quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư.

3. Căn cứ đối tượng phải thực hiện đánh giá sơ bộ tác động môi trường theo khoản 1 Điều 29 Luật Bảo vệ môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn các dự án nêu tại khoản 1 Điều này thực hiện việc đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

Điều 6. Đánh giá tác động môi trường

1. Các dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Bảo vệ môi trường phải thực hiện đánh giá tác động môi trường đồng thời với quá trình lập báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc tài liệu tương đương với báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án (danh mục các dự án phải thực hiện đánh giá tác động môi trường và thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định đánh giá tác động môi trường tại Phụ lục II kèm theo Quy định này).

2. Việc lập, thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường thực hiện theo quy định tại các Điều 31, Điều 32, Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 (Điều 31 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 1; Điều 34 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 6 Điều 1; Điều 35 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường).

3. Trách nhiệm của chủ dự án đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi sau khi được phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường:

a) Thực hiện các nội dung quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 5 và khoản 6 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường, gồm: Điều chỉnh, bổ sung nội dung của dự án đầu tư và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; thực hiện đầy đủ các nội dung trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; công khai báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt kết quả thẩm định theo quy định tại Điều 114 Luật Bảo vệ môi trường; thực hiện yêu cầu khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

b) Thực hiện thủ tục đăng ký môi trường theo quy định.

c) Trong quá trình chuẩn bị, triển khai thực hiện dự án đầu tư trước khi vận hành, trường hợp dự án có sự thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định, chủ dự án phải thực hiện một trong các nội dung sau: Đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư khi có các thay đổi về tăng quy mô, công suất, công nghệ sản xuất, các thay đổi làm tăng tác động xấu đến môi trường (theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường); báo cáo cơ quan chức năng để được xem xét, hướng dẫn đối với các nội dung thay đổi chưa đến mức phải thực hiện việc đánh giá tác động môi trường (theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường); tự đánh giá tác động đến môi trường, xem xét, quyết định và chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với các thay đổi khác (không thuộc trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 4 Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường).

4. Các dự án thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 3 Điều này chỉ được thực hiện các nội dung thay đổi sau khi được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc có ý kiến hướng dẫn, chấp thuận của cơ quan chức năng có thẩm quyền theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

5. Căn cứ quy định tại các Điều 22, Điều 23, Điều 24, Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và khoản 5, khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ (sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 4 Điều 23 và khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP), Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì phối hợp Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn nhà đầu tư dự án thuộc đối tượng quy định phải đánh giá tác động môi trường các nội dung: Thực hiện đánh giá tác động môi trường trong giai đoạn thực hiện thủ tục đầu tư của dự án và công khai thông tin theo quy định; báo cáo xin ý kiến của cơ quan chức năng có thẩm quyền đối với các trường hợp dự án có thay đổi so với quyết định phê duyệt kết quả thẩm định nêu tại điểm c khoản 3 Điều này.

Điều 7. Đăng ký môi trường

1. Đối tượng phải đăng ký môi trường

a) Các dự án đầu tư thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.

b) Dự án không thuộc đối tượng cấp giấy phép môi trường, không thuộc đối tượng đánh giá tác động môi trường, có phát sinh nước thải ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng 50m³/ngày trở lên.

2. Thời điểm đăng ký môi trường

a) Đăng ký môi trường được thực hiện trước khi vận hành chính thức hoặc trước khi được cấp phép xây dựng hoặc trước khi xả thải chất thải ra môi trường tùy theo trường hợp cụ thể được quy định tại khoản 6 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường và các quy định có liên quan được quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026.

b) Cơ sở chăn nuôi đang hoạt động thuộc đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này phải đăng ký môi trường trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày 01/01/2022 (theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường).

3. Nội dung đăng ký môi trường bao gồm: Thông tin chung về dự án đầu tư, cơ sở; loại hình chăn nuôi; công nghệ chăn nuôi, công suất, sản phẩm; nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất sử dụng nếu có; chủng loại và khối lượng chất thải phát sinh; phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải theo quy định; cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường.

4. Trong quá trình hoạt động, nếu dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi có thay đổi về nội dung đã đăng ký, chủ dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi phải có trách nhiệm đăng ký môi trường lại trước khi thực hiện các thay đổi đó. Trường hợp việc thay đổi quy mô, tính chất của dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, chủ dự án đầu tư, cơ sở chăn nuôi phải có trách nhiệm thực hiện quy định về đánh giá tác động môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

5. Việc tiếp nhận đăng ký môi trường và mẫu đăng ký môi trường được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026.

6. Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 7 Điều 49 Luật Bảo vệ môi trường.

Mục 2 **CÁC QUY ĐỊNH VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Điều 8. Phân loại quy mô cơ sở chăn nuôi

1. Cơ sở chăn nuôi là nơi nuôi sinh trưởng, nuôi sinh sản vật nuôi (theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 2 Luật Chăn nuôi và khoản 3 Điều 3 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP 21/01/2020 của Chính phủ). Cơ sở chăn nuôi bao gồm chăn nuôi trang trại quy mô lớn, quy mô vừa, quy mô nhỏ, chăn nuôi nông hộ.

2. Quy mô chăn nuôi được xác định theo nguyên tắc quy định tại Điều 15 Thông tư số 94/2025/TT-BNNMT ngày 31/12/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường: Quy mô chăn nuôi được xác định bằng số đơn vị vật nuôi tại cùng một thời điểm đối với các loại vật nuôi được quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quy định này.

3 Quy mô chăn nuôi được quy định như sau:

- a) Chăn nuôi trang trại quy mô lớn: Từ 300 đơn vị vật nuôi trở lên.
- b) Chăn nuôi trang trại quy mô vừa: Từ 30 đến dưới 300 đơn vị vật nuôi.
- c) Chăn nuôi trang trại quy mô nhỏ: Từ 10 đến dưới 30 đơn vị vật nuôi.
- d) Chăn nuôi nông hộ: Dưới 10 đơn vị vật nuôi.

4. Hệ số đơn vị vật nuôi quy định như sau:

a) Hệ số đơn vị vật nuôi sử dụng làm căn cứ quy đổi số lượng vật nuôi sang đơn vị vật nuôi.

b) Hệ số đơn vị vật nuôi, công thức chuyển đổi số lượng vật nuôi sang đơn vị vật nuôi quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 9. Quy định về vị trí, địa điểm cơ sở chăn nuôi

1. Chăn nuôi trang trại

a) Không quy hoạch đất chăn nuôi tập trung và xây dựng mới các trang trại chăn nuôi trong các khu vực được xác định là vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải theo Quy hoạch tỉnh.

b) Vị trí xây dựng trang trại chăn nuôi phải phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, vùng, chiến lược phát triển chăn nuôi; đáp ứng yêu cầu về mật độ chăn nuôi theo quy định của tỉnh; riêng đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn vị trí xây dựng phải phù hợp với quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của địa phương.

c) Cơ sở chăn nuôi phải đảm bảo khoảng cách an toàn vệ sinh môi trường đến khu dân cư, chợ, trường học, bệnh viện theo quy định tại Điều 5, Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 18/2023/TT-BNNPTNT) và Quyết định số 06/QĐ-BNN-CN ngày 02/01/2020 của Bộ trưởng Bộ nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc đính chính Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT, cụ thể như sau:

- Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô nhỏ đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư tối thiểu là 100 (một trăm) mét; trường học, bệnh viện, chợ tối thiểu là 150 (một trăm năm mươi) mét.

- Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô vừa đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư tối thiểu là 200 (hai trăm) mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 300 (ba trăm) mét.

- Khoảng cách từ trang trại chăn nuôi quy mô lớn đến khu tập trung xử lý chất thải sinh hoạt, công nghiệp, cộng đồng dân cư tối thiểu là 400 (bốn trăm) mét; trường học, bệnh viện, chợ, nguồn nước sinh hoạt cho cộng đồng dân cư tối thiểu là 500 (năm trăm) mét.

- Khoảng cách giữa 02 trang trại chăn nuôi của 02 chủ thể khác nhau tối thiểu là 50 (năm mươi) mét.

Nguyên tắc xác định khoảng cách an toàn trong chăn nuôi trang trại theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT. Trong đó, khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến đối tượng chịu ảnh hưởng của hoạt động chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến tường rào hoặc ranh giới của đối tượng chịu ảnh hưởng; khoảng cách từ trang trại chăn nuôi đến trang trại chăn nuôi là khoảng cách ngắn nhất từ chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi đến chuồng nuôi hoặc khu vực chứa chất thải chăn nuôi của trang trại khác.

d) Căn cứ Quy hoạch tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã rà soát, thống kê và xây dựng lộ trình di chuyển các trang trại không phù hợp quy hoạch, không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường trong các vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải trên địa bàn; hướng dẫn, hỗ trợ các chủ trang trại phải di dời trong việc lựa chọn địa điểm xây dựng mới trang trại.

2. Chăn nuôi nông hộ: Chuồng nuôi phải tách biệt với nơi ở của người; định kỳ vệ sinh, khử trùng, tiêu độc chuồng trại, dụng cụ chăn nuôi; có biện pháp xử lý phân, nước thải, khí thải chăn nuôi bảo đảm vệ sinh môi trường và không gây ảnh hưởng đến người xung quanh; vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường.

3. Chuồng trại phải xây dựng đảm bảo quy định về chuồng trại chăn nuôi theo quy định.

Điều 10. Điều kiện bảo vệ môi trường đối với cơ sở chăn nuôi

Cơ sở chăn nuôi phải có đầy đủ các công trình xử lý chất thải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Cụ thể như sau:

1. Chất thải chăn nuôi phải được thu gom đảm bảo vệ sinh môi trường và xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường trước khi thải ra ngoài môi trường, sử dụng cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho thủy sản.

2. Trong cơ sở chăn nuôi phải bố trí đủ diện tích đất để xây dựng hệ thống xử lý chất thải chăn nuôi phù hợp với khối lượng chất thải phát sinh; phải có khu đất dành riêng cho việc chôn lấp, tiêu hủy vật nuôi chết do dịch bệnh. Việc chôn lấp, tiêu hủy vật nuôi chết do dịch bệnh phải được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT (Phụ lục IV của Quy định này).

3. Cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn được cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi khi đảm bảo đáp ứng các điều kiện về chăn nuôi và các yêu cầu, điều kiện về bảo vệ môi trường quy định tại Điều 23 và Điều 24 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP (Điều 23 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1, khoản 2 Điều 10; điểm c khoản 1 Điều 16; Điều 17 Nghị định số 32/2026/NĐ-CP; Điều 24 được sửa đổi, bổ sung tại Điều 10 Nghị định số 32/2026/NĐ-CP) và các quy định tại Điều này.

4. Cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ phải đáp ứng các điều kiện chăn nuôi quy định tại khoản 1 Điều 55 và khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi và các quy định tại Điều này.

5. Chăn nuôi nông hộ phải đáp ứng các yêu cầu quy định tại Điều 56, khoản 2 Điều 57 Luật Chăn nuôi và các yêu cầu quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 6 và khoản 1, khoản 2 Điều này.

6. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm đánh giá điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn để cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi; giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi; thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với các cơ sở chăn nuôi thuộc trường hợp quy định tại điểm a và c khoản 3 Điều 58 Luật Chăn nuôi hoặc những cơ sở chăn nuôi không còn đủ điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Chăn nuôi nhưng không khắc phục trong thời hạn đã cam kết với cơ quan có thẩm quyền.

7. Khuyến khích cơ sở chăn nuôi áp dụng công nghệ xử lý chất thải tiên tiến, công nghệ sinh học, hệ thống biogas cải tiến, đệm lót sinh học, công nghệ tái sử dụng nước thải sau xử lý, công nghệ sản xuất phân bón hữu cơ và các mô hình kinh tế tuần hoàn nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường và phát thải khí nhà kính.

Điều 11. Quy định về quản lý chất thải chăn nuôi

1. Chất thải chăn nuôi bao gồm chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ, nước thải chăn nuôi, khí thải và chất thải khác.

2. Việc xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Luật Chăn nuôi và các quy định sau:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi có trách nhiệm xử lý chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trước khi sử dụng cho cây trồng hoặc làm thức ăn cho thủy sản.

b) Chất thải rắn có nguồn gốc hữu cơ chưa xử lý khi vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng.

c) Chất thải rắn phát sinh trong hoạt động chăn nuôi phải được thu gom hàng ngày đối với cơ sở chăn nuôi gia súc, thu gom theo đợt đối với cơ sở chăn nuôi gia cầm. Trường hợp tái sử dụng chất thải trong chăn nuôi phải được tiến hành bằng quy trình khép kín nhằm đảm bảo không để rò rỉ, rơi vãi, phát tán mùi hôi gây ô nhiễm môi trường trong hoạt động thu gom, tồn trữ và vận chuyển chất thải.

d) Các phương tiện vận chuyển, dụng cụ nuôi nhốt, chất độn chuồng và các vật dụng khác có liên quan trong hoạt động chăn nuôi và vận chuyển vật nuôi phải được vệ sinh tiêu độc khử trùng.

đ) Có nhà ủ phân, nền được làm bằng nguyên vật liệu chắc chắn, được chia thành các ô; phân gia súc, gia cầm được thu gom chuyển về nhà chứa phân, phân được đánh đông ủ theo phương pháp nhiệt sinh học hoặc phương pháp tiêu độc khử trùng khác trước khi sử dụng vào mục đích khác.

2. Việc quản lý chất thải nguy hại như sau:

a) Đối với vật nuôi, xác vật nuôi, các dụng cụ nuôi nhốt, chất độn chuồng trại ở các cơ sở chăn nuôi bị nhiễm dịch bệnh thuộc đối tượng phải công bố dịch bệnh, có nguy cơ lây nhiễm và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường, sức khỏe con người phải được thu gom và xử lý riêng theo quy định của Luật thú y và quy định về quản lý chất thải nguy hại.

b) Vật nuôi chết vì dịch bệnh và chất thải nguy hại khác phải được xử lý theo quy định của pháp luật về thú y và bảo vệ môi trường.

c) Quản lý vỏ bao bì thuốc thú y theo quy định về quản lý chất thải nguy hại.

d) Bố trí khu vực lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, bảo quản chất thải nguy hại trong các thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

đ) Tiêu hủy xác động vật chết theo quy định tại Thông tư số 07/2016/TT-BNNPTNT (Phụ lục IV của Quy định này).

3. Việc quản lý nước thải chăn nuôi được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 59 Luật Chăn nuôi và các quy định sau:

a) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại có trách nhiệm thu gom, xử lý nước thải chăn nuôi đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam QCVN 62-MT:2025/BTNMT- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

b) Nước thải chăn nuôi đã xử lý đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi được sử dụng cho cây trồng theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng.

c) Nước thải chăn nuôi chưa xử lý khi vận chuyển ra khỏi cơ sở chăn nuôi trang trại đến nơi xử lý phải sử dụng phương tiện, thiết bị chuyên dụng.

d) Chủ cơ sở chăn nuôi thực hiện nghĩa vụ kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải theo quy định hiện hành về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

đ) Khuyến khích số hóa dữ liệu môi trường chăn nuôi phục vụ quản lý nhà nước; tái chế phụ phẩm chăn nuôi thành sản phẩm hữu ích như phân bón hữu cơ, khí sinh học, chế phẩm vi sinh.

4. Quy định về xử lý khí thải, mùi hôi và tiếng ồn thực hiện theo quy định sau:

a) Các chất khí, mùi hôi gây tác động xấu đến môi trường được phát sinh từ hoạt động chăn nuôi, hệ thống xử lý chất thải hay từ hoạt động tái sử dụng chất thải chăn nuôi phải được xử lý bằng các biện pháp thích hợp, đảm bảo không để phát tán gây ô nhiễm môi trường, đảm bảo chất lượng không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

b) Thường xuyên vệ sinh chuồng trại, vật nuôi và các phương tiện, dụng cụ dùng trong chăn nuôi; định kỳ thay mới chất độn chuồng trại nhằm giảm thiểu mùi hôi phát sinh trong hoạt động chăn nuôi.

c) Tiếng ồn trong hoạt động chăn nuôi bao gồm tiếng ồn phát ra từ vật nuôi, thiết bị sử dụng trong hoạt động chăn nuôi; tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sở hữu cơ sở chăn nuôi trang trại, chủ chăn nuôi nông hộ phải xử lý tiếng ồn phát ra trong hoạt động chăn nuôi đáp ứng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn QCVN 26:2025/BNNMT.

Điều 12. Quy định về quan trắc môi trường và báo cáo môi trường

1. Cơ sở chăn nuôi phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ theo quy định: Tần suất quan trắc, vị trí quan trắc, thông số quan trắc, phương pháp quan trắc thực hiện theo báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết, giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, giấy phép môi trường đã được cơ quan chức năng có thẩm quyền phê duyệt/xác nhận/cấp phép.

2. Cơ sở chăn nuôi gia súc có lưu lượng nước thải từ 500m³/ngày (24 giờ) phải thực hiện lắp đặt hệ thống quan trắc tự động, liên tục và truyền dữ liệu quan trắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Chủ cơ sở chăn nuôi có trách nhiệm báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm theo quy định cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Kỳ báo cáo tính từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 của năm báo cáo. Thời gian nộp báo cáo trước ngày 15/01 của năm kế tiếp. Nội dung báo cáo theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm hướng dẫn các chủ cơ sở báo cáo theo mẫu hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 13. Bồi thường thiệt hại môi trường

1. Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân làm môi trường bị ô nhiễm, suy thoái phải bồi thường toàn bộ thiệt hại đối với môi trường do mình gây ra, đồng thời chi trả toàn bộ chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại cho cơ quan tổ chức thu thập và thẩm định dữ liệu, chứng cứ để xác định thiệt hại môi trường đã ứng trước kinh phí.

2. Trường hợp có từ hai tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trở lên làm môi trường bị ô nhiễm, suy thoái thì trách nhiệm bồi thường thiệt hại đối với môi trường, trách nhiệm chi trả chi phí xác định thiệt hại và thực hiện thủ tục yêu cầu bồi thường thiệt hại của từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được xác định tương ứng với tỷ lệ gây thiệt hại trong tổng thiệt hại đối với môi trường.

Điều 14. Xử lý vi phạm hành chính về môi trường và chăn nuôi

1. Các cơ sở chăn nuôi bị áp dụng các hình thức xử phạt vi phạm hành chính về môi trường và chăn nuôi trong các trường hợp không có hoặc không có đầy đủ thủ tục pháp lý về môi trường và chăn nuôi theo quy định; gây ô nhiễm môi trường; vi phạm các quy định về quản lý chất thải; vi phạm các quy định về thực hiện phòng, chống, khắc phục ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường; cản trở các hoạt động quản lý nhà nước, thanh tra, kiểm tra, xử phạt vi phạm hành chính và các hành vi vi phạm khác theo quy định.

2. Quyết định xử lý vi phạm hành chính đối với cơ sở chăn nuôi vi phạm được công bố công khai trên trang thông tin điện tử của cơ quan ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

3. Cơ quan ban hành quyết định xử lý vi phạm hành chính có trách nhiệm thông báo đến các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác quản lý và các đơn vị có hoạt động giao dịch với cơ sở chăn nuôi.

Chương III
TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
CỦA CÁC SỞ, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP CẤP XÃ

Điều 15. Trách nhiệm của các sở, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh và có trách nhiệm:

a) Triển khai và tham mưu tổ chức thực hiện các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; đề xuất với Ủy ban nhân dân tỉnh các chủ trương, giải pháp về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

b) Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án, cơ sở chăn nuôi thuộc thẩm quyền của chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Tổ chức thanh tra, kiểm tra, xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực môi trường; kiến nghị thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi theo quy định đối với các cơ sở chăn nuôi không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tuyên truyền, phổ biến các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật xử lý chất thải cho các cơ sở chăn nuôi.

đ) Phối hợp với cấp xã kiểm soát ô nhiễm môi trường tại các điểm tiêu hủy gia súc, gia cầm chết do bị dịch bệnh.

e) Tham mưu giải quyết khiếu nại, tố cáo có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chăn nuôi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

g) Cho vay ưu đãi từ nguồn vốn điều lệ của Quỹ Bảo vệ môi trường, rừng và phòng chống thiên tai để xây dựng công trình bảo vệ môi trường, xử lý chất thải, kiểm soát ô nhiễm.

h) Tổ chức hướng dẫn thực hiện các nội dung thay đổi của Luật Bảo vệ môi trường, Luật Chăn nuôi hoặc các quy định khác có liên quan đến các nội dung Quy định này.

i) Quản lý, cấp phép các hoạt động chăn nuôi, sản phẩm xử lý chất thải; kiểm soát ô nhiễm, xử lý chất thải của các cơ sở chăn nuôi.

k) Chủ trì, phối hợp, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát, kiểm soát ô nhiễm trong việc giám sát, tiêu hủy vật nuôi chết do dịch bệnh.

2. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã phát hiện, phòng ngừa, đấu tranh, xử lý các hành vi, tội phạm vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường trong hoạt động chăn nuôi theo chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền; phối hợp kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các cơ sở chăn nuôi.

3. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì hoặc phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ; hỗ trợ đổi mới công nghệ xử lý chất thải chăn nuôi; thúc đẩy ứng dụng công nghệ sinh học, công nghệ số, kinh tế tuần hoàn trong hoạt động chăn nuôi và bảo vệ môi trường

Điều 16. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức thực hiện các văn bản, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi trên địa bàn.

2. Tổ chức thực hiện đăng ký môi trường đối với các cơ sở chăn nuôi theo thẩm quyền; kiểm tra, giám sát, đôn đốc hiện đúng và đầy đủ các nội dung đăng ký môi trường.

3. Rà soát, thống kê và lập kế hoạch di dời các cơ sở chăn nuôi không phù hợp quy hoạch, khu vực không được phép chăn nuôi; rà soát thống kê và lập kế hoạch di dời các cơ sở chăn nuôi không đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường ra khỏi vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải theo Quy hoạch tỉnh; hướng dẫn các chủ trang trại trong việc lựa chọn địa điểm xây dựng mới trang trại.

4. Tổ chức công tác phòng, chống dịch bệnh đúng theo quy định của pháp luật về thú y, bảo vệ môi trường; vệ sinh an toàn thực phẩm sản phẩm gia súc, gia cầm tại địa phương; tổ chức quản lý, phát triển chăn nuôi tại địa phương; ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ trong chăn nuôi; thống kê, đánh giá và hỗ trợ thiệt hại cho cơ sở chăn nuôi sau thiên tai, dịch bệnh.

5. Chỉ đạo tổ chức các cuộc thanh tra, kiểm tra định kỳ và đột xuất các cơ sở chăn nuôi việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; xử lý các hành vi phạm về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền; giải quyết các khiếu nại, tố cáo có liên quan đến bảo vệ môi trường trong chăn nuôi thuộc thẩm quyền; theo dõi, giám sát các hoạt động xả thải của các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn; chịu trách nhiệm trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về vấn đề ô nhiễm do hoạt động chăn nuôi trên địa bàn.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Điều khoản chuyển tiếp

Các trang trại chăn nuôi hoạt động trước ngày Quy định này mà không phù hợp với các điều kiện về vị trí, địa điểm và khoảng cách theo quy định phải có lộ trình di dời vào các vị trí đảm bảo điều kiện chăn nuôi theo quy định.

Điều 18. Tổ chức thực hiện

1. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình hoạt động chăn nuôi phải chấp hành nghiêm chỉnh Quy định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan hướng dẫn và tổ chức thực hiện Quy định này. Các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ quyền hạn được giao tiến hành kiểm tra, đôn đốc các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thực hiện nghiêm Quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân hoạt động chăn nuôi, các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm phản ánh kịp thời các vấn đề bất cập, vướng mắc về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo giải quyết tháo gỡ, sửa đổi. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Quy định này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

Phụ lục I
ĐIỀU KIỆN VỆ SINH THÚ Y ĐỐI VỚI CÁC CƠ SỞ CHĂN NUÔI
(Kèm theo Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Quy định về vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi lợn

a) Chắt sát trùng tại các hố sát trùng ở cổng ra vào trại chăn nuôi, khu chăn nuôi và chuồng nuôi phải bổ sung hoặc thay hàng ngày.

b) Tất cả các phương tiện vận chuyển khi vào trại chăn nuôi, khu chăn nuôi phải đi qua hố khử trùng và phải được phun thuốc sát trùng. Mọi người trước khi vào khu chăn nuôi phải thay quần áo, giày dép và mặc quần áo bảo hộ của trại; trước khi vào các chuồng nuôi phải nhúng ủng hoặc giày dép vào hố khử trùng.

c) Định kỳ phun thuốc sát trùng xung quanh khu chăn nuôi, các chuồng nuôi ít nhất 01 lần/02 tuần; phun thuốc sát trùng lối đi trong khu chăn nuôi và các dãy chuồng nuôi ít nhất 01 lần/tuần khi không có dịch bệnh, và ít nhất 01 lần/ngày khi có dịch bệnh; phun thuốc sát trùng trên lợn 01 lần/tuần khi có dịch bệnh bằng các dung dịch sát trùng thích hợp theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

d) Định kỳ phát quang bụi rậm, khơi thông và vệ sinh cống rãnh trong khu chăn nuôi ít nhất 01 lần/tháng.

đ) Không vận chuyển lợn, thức ăn, chất thải hay vật dụng khác chung một phương tiện; phải thực hiện sát trùng phương tiện vận chuyển trước và sau khi vận chuyển.

e) Có biện pháp để kiểm soát côn trùng, loài gặm nhấm và động vật khác (nếu có) trong khu chăn nuôi. Khi sử dụng bẫy, bả phải có biển thông báo và ghi sơ đồ chi tiết vị trí đặt bẫy, bả và thường xuyên kiểm tra thu gom để xử lý.

g) Thực hiện các quy định về tiêm phòng cho đàn lợn theo quy định. Trong trường hợp trại có dịch, phải thực hiện đầy đủ các quy định hiện hành về chống dịch.

h) Áp dụng phương thức chăn nuôi “cùng vào cùng ra” theo thứ tự ưu tiên cả khu, từng dãy, từng chuồng, từng ô.

i) Sau mỗi đợt nuôi phải làm vệ sinh, tiêu độc khử trùng chuồng, dụng cụ chăn nuôi và để trống chuồng ít nhất 07 ngày trước khi đưa lợn mới đến. Trong trường hợp trại bị dịch, phải để trống chuồng ít nhất 21 ngày.

2. Quy định về vệ sinh thú y đối với cơ sở chăn nuôi gia cầm

Các biện pháp bảo đảm an toàn sinh học trong chăn nuôi gia cầm:

a) Hạn chế khách thăm quan khu chăn nuôi. Khách thăm quan phải chấp hành quy trình bảo hộ, tiêu độc khử trùng của cơ sở.

b) Cơ sở chăn nuôi gia cầm sản xuất con giống phải thực hiện đầy đủ quy trình tiêm phòng vắc xin theo quy định hiện hành.

c) Cơ sở chăn nuôi gia cầm phải có thực hiện tốt quy trình nuôi dưỡng và phòng trừ dịch bệnh.

d) Cơ sở chăn nuôi phải có quy trình vệ sinh tiêu độc hàng ngày và định kỳ đối với dụng cụ, chuồng trại chăn nuôi.

đ) Gia cầm mới nhập về phải nuôi cách ly để tiến hành theo dõi kiểm tra nghiêm ngặt, lấy mẫu kiểm tra các gia cầm chết, ốm (nếu có), gửi đến phòng thí nghiệm thú y hoặc báo với cơ quan thú y để xác định điều tra nguyên nhân.

e) Chất độn chuồng phải được chuyển ra khỏi chuồng ngay sau khi gia cầm được chuyển ra khỏi chuồng, sau đó làm sạch, tẩy uế, khử trùng và để trống chuồng thời gian ít nhất 15 ngày trước khi nuôi gia cầm mới.

Phụ lục II
DANH MỤC DỰ ÁN CHĂN NUÔI PHẢI ĐÁNH GIÁ
TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG VÀ THẨM QUYỀN PHÊ DUYỆT
(Kèm theo Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

I	Dự án thuộc đối tượng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh thẩm định, phê duyệt
1	Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng sử dụng đất, đất có mặt nước hoặc có yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất, đất có mặt nước của một trong các khu vực sau: rừng đặc dụng, khu bảo vệ nguồn lợi thủy hải sản; từ 0,5ha trở lên đối với khu bảo tồn thiên nhiên; từ 0,5ha trở lên đối với vùng lõi của khu dự trữ sinh quyển; từ 0,5ha trở lên đối với vùng lõi di sản thiên nhiên thế giới; từ 0,2ha trở lên đối với vùng ngập nước quan trọng; từ 0,2ha trở lên đối với rừng tự nhiên hoặc rừng phòng hộ.
2	Dự án đầu tư có cấu phần xây dựng với quy mô sử dụng đất, đất có mặt nước từ 50ha trở lên.
3	Dự án chăn nuôi gia súc từ 3.000 đơn vị vật nuôi trở lên.

Phụ lục III
YÊU CẦU ĐỐI VỚI VIỆC TIÊU HỦY GIA SÚC, GIA CẦM BỊ DỊCH¹
(Kèm theo Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Yêu cầu chung

a) Việc tiêu hủy cần hoàn thành càng sớm càng tốt để hạn chế tối đa cơ hội phát tán của mầm bệnh.

b) Trong trường hợp chưa kịp tiêu hủy ngay, xác động vật và sản phẩm động vật phải được phun thuốc sát trùng.

c) Ưu tiên cho việc tiêu hủy tại chỗ, chỉ vận chuyển đi xa khi không có đủ điều kiện tiêu hủy tại chỗ.

d) Xác động vật, sản phẩm động vật tiêu hủy phải được giám sát chặt chẽ nhằm ngăn ngừa các loài vật nuôi, côn trùng, động vật hoang dã phát tán mầm bệnh ra môi trường.

đ) Động vật tiêu hủy phải được làm chết trước khi tiêu hủy.

2. Phương pháp tiêu hủy

a) Chôn

(1) Địa điểm

- Địa điểm chôn lấp phải được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Địa điểm chôn lấp phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường xung quanh.

- Đối với các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm, địa điểm chôn phải ở cuối khu giết mổ và cuối hướng gió chính.

- Không chôn động vật và sản phẩm động vật ở vùng ngập nước hoặc có mực nước ngầm nông.

- Hố chôn phải cách nhà dân, giếng nước, khu chuồng nuôi động vật tối thiểu 30m và có đủ diện tích; nên chọn nơi chôn trong vườn (tốt nhất là vườn cây ăn quả hoặc lấy gỗ) phải xa các công trình văn hoá, khu du lịch, đền chùa, bệnh viện, trạm y tế.

- Nên chôn xác gia súc, gia cầm, sản phẩm động vật trong khu vực có nhiều cây xanh (cây lấy gỗ, lấy nhựa,...) để quá trình vô cơ hóa trong hố chôn xảy ra nhanh chóng, hạn chế ô nhiễm môi trường.

¹ Quy chuẩn Việt Nam QCVN 01- 41:2011/BNNPTNT về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật.

(2) Quy định hồ chôn

- Ở khu vực đất cát, đáy và xung quanh thành hồ chôn cần có vật liệu chống thấm để bảo vệ nguồn nước ngầm.

- Quy định chung về kích thước hồ: Hồ chôn phải đủ rộng phù hợp với khối lượng động vật, sản phẩm động vật và chất thải cần chôn. Ví dụ nếu cần chôn 01 tấn động vật thì hồ chôn cần có kích thước là sâu 1,5 - 2m x rộng 1,5 - 2m x dài 1,5 - 2m.

- Sau khi chôn lấp, bề mặt hồ chôn và xung quanh khu vực chôn phải được rải vôi bột, phun khử trùng để diệt mầm bệnh phát tán trong quá trình thao tác.

- Phải đặt biển báo ở khu vực chôn lấp động vật và sản phẩm động vật.

(3) Kiểm tra sau khi chôn lấp.

- Khu vực chôn lấp phải được kiểm tra 01 tuần/lần trong vòng 01 tháng đầu sau khi chôn lấp. Nếu có hiện tượng bất thường như hồ chôn bị sụt, lún, vỡ bề mặt... cần có biện pháp xử lý kịp thời, đó là phủ thêm đất, lấp lại, phun hóa chất khử trùng.

- Các hộ gia đình hoặc các trang trại cách hồ chôn < 100m, cần lấy mẫu kiểm tra nguồn nước sau khi chôn lấp từ 03 - 04 tuần và kiểm tra lại 06 tháng/lần để kịp thời phát hiện sự ô nhiễm nguồn nước và có biện pháp xử lý.

(4) Quản lý hồ chôn

- Hồ chôn xác động vật phải có biển cảnh báo người ra vào khu vực.

- Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quản lý, tổ chức kiểm tra định kỳ và xử lý kịp thời các sự cố sụt, lún, xói mòn, rò rỉ, bốc mùi của hồ chôn.

- Địa điểm chôn lấp phải được đánh dấu trên bản đồ của xã, ghi chép và lưu giữ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

b) Đốt

(1) Địa điểm đặt giàn đốt phải đảm bảo hơi nóng, khói, bụi và mùi do chất đốt tạo ra không làm ảnh hưởng đến các công trình ngầm hay trên cao, đường đi và khu dân cư xung quanh.

(2) Địa điểm đốt phải thuận tiện cho việc vận chuyển nhiên liệu, xác động vật và sản phẩm động vật hoặc các chất cần đốt khác.

(3) Nhiên liệu, các chất dùng để thiêu đốt động vật, sản phẩm động vật phải đảm bảo đủ để hoàn tất việc đốt.

(4) Có thể tạo khoảng không cho không khí lưu thông nhằm rút ngắn thời gian đốt bằng cách đào các rãnh dưới giàn thiêu hoặc nâng cao giàn lửa.

c) Khử trùng tiêu độc

(1) Việc tiêu độc khử trùng phải bảo đảm tiêu diệt được mầm bệnh trên quần áo, dụng cụ, phương tiện vận chuyển, nhà xưởng, nền chuồng và môi trường xung quanh; Phải thực hiện việc làm sạch cơ học trước khi tiêu độc khử trùng.

(2) Sử dụng thuốc sát trùng theo hướng dẫn của nhà sản xuất.

(3) Người thực hiện tiêu độc, khử trùng phải tuân thủ quy trình tiêu độc, khử trùng.

(4) Cấm những người không có nhiệm vụ vào khu vực tiêu hủy. Cán bộ thú y, những người tham gia tiêu hủy động vật bệnh phải được trang bị các phương tiện bảo hộ lao động.

3. Quy định đối với phương tiện, dụng cụ

a) Xác động vật, sản phẩm động vật mang đi tiêu hủy phải được vận chuyển trong xe có sàn kín, được che phủ bằng các tấm polyethylene ở trên nóc, không để phân, xác gia súc, gia cầm hoặc sản phẩm động vật rơi trên đường vận chuyển.

b) Xác động vật hoặc sản phẩm động vật mang đi tiêu hủy phải được chứa trong các túi, hoặc bọc kín trong các tấm được làm bằng vật liệu polyethylene, không được chất đầy vượt quá thành của thùng xe.

c) Phải vệ sinh, khử trùng tiêu độc phương tiện vận chuyển trước khi rời khỏi nơi nhiễm bệnh và tại khu vực chôn lấp sau khi dỡ hết động vật, sản phẩm động vật cần tiêu hủy.

Phụ lục IV
HỆ SỐ ĐƠN VỊ VẬT NUÔI VÀ CÔNG THỨC CHUYỂN ĐỔI
(Kèm theo Quyết định số 66/2026/QĐ-UBND
ngày 16 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

1. Hệ số đơn vị vật nuôi

STT	Loại vật nuôi	Khối lượng hơi trung bình (kg)	Hệ số đơn vị vật nuôi
I	Lợn		
1	Lợn dưới 28 ngày tuổi	8	0,016
2	Lợn thịt:		
2.1	Lợn nội	80	0,16
2.2	Lợn ngoại	100	0,2
3	Lợn nái:		
3.1	Lợn nội	200	0,4
3.2	Lợn ngoại	250	0,5
4	Lợn đực:	300	0,6
II	Gia cầm		
1	Gà:		
1.1	Gà nội	1,5	0,003
1.2	Gà công nghiệp:		
1.2.1	Gà hướng thịt	2,5	0,005
1.2.2	Gà hướng trứng	1,8	0,0036
2	Vịt:		
2.1	Vịt hướng thịt:		
2.1.1	Vịt nội	1,8	0,0036
2.1.2	Vịt ngoại	2,5	0,005
2.2	Vịt hướng trứng:	1,5	0,003
3	Ngan	2,8	0,0056
4	Ngỗng	4	0,008
5	Chim cút	0,15	0,0003
6	Bò câu	0,6	0,0012
7	Đà điểu	80	0,16

III	Bò		
1	Bê dưới 06 tháng tuổi	100	0,2
2	Bò thịt:		
2.1	Bò nội	170	0,34
2.2	Bò ngoại, bò lai	350	0,7
3	Bò sữa	500	1
IV	Trâu		
1	Nghé dưới 06 tháng tuổi	120	0,24
2	Trâu	350	0,7
V	Gia súc khác		
1	Ngựa	200	0,4
2	Dê	25	0,05
3	Cừu	30	0,06
4	Thỏ	2,5	0,005
VI	Động vật khác		
1	Hươu sao	50	0,1
2	Chó nuôi để kinh doanh		
2.1	Chó có khối lượng đến 05kg	2,75	0,0055
2.2	Chó có khối lượng từ 05kg đến dưới 20kg	12,5	0,025
2.3	Chó có khối lượng từ 20kg đến dưới 50kg	35	0,07
3	Chó có khối lượng từ 50kg trở lên	60	0,12
4	Vịt trời	1,5	0,003
5	Dông	0,36	0,00072

2. Công thức tính:

a) Hệ số đơn vị vật nuôi = Khối lượng hơi trung bình của vật nuôi/500.

b) Công thức tính đơn vị vật nuôi thông qua hệ số đơn vị vật nuôi:

$$\text{ĐVN} = \text{HSVN} \times \text{Số con}$$

Trong đó: - ĐVN: Đơn vị vật nuôi;

- HSNV: Hệ số đơn vị vật nuôi.